

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2016/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành hệ số quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai; tỷ trọng khoáng sản thành phẩm, khoáng sản nguyên khai đối với các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 949/TTr-STNMT ngày 19/4/2016 về việc ban hành hệ số quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai; tỷ trọng khoáng sản thành phẩm, khoáng sản nguyên khai đối với các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Báo cáo thẩm định số 223/BC-STP ngày 03/11/2015 của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành hệ số quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai; tỷ trọng khoáng sản thành phẩm, khoáng sản nguyên khai đối với các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi làm căn cứ tính thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

1. Hệ số quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Quyết định này.

2. Tỷ trọng khoáng sản thành phẩm, khoáng sản nguyên khai quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này; trường hợp một số loại khoáng sản chưa có trong danh mục quy định

này thì áp dụng quy định của pháp luật về xây dựng và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện việc tính, kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính trong quá trình hoạt động khoáng sản theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật của nhà nước hiện hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung hoặc phát sinh các loại khoáng sản mới chưa có hệ số quy đổi, tỷ trọng khoáng sản quy định tại Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/8/2016.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Quảng Ngãi và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Căng

Phụ lục 1**HỆ SỐ QUY ĐỔI TỪ SỐ LƯỢNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM RA KHOÁNG SẢN NGUYÊN KHAI CỦA CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 26//2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Khoáng sản thành phẩm (thương phẩm)	Khoáng sản nguyên khai	Hệ số qui đổi ra khoáng sản nguyên khai	Ghi chú
I	Đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá granit, granitogonai, đá gơnai, đá bazan làm phụ gia xi măng)			
1	1 m ³ đá 1 x 2 cm	1,54 m ³	1,54	Đá nguyên khai (đá hộc) là đá thu hồi từ gương khai thác sau khi nổ mìn, chưa qua gia công chế biến
2	1 m ³ đá 2 x 4 cm	1,43 m ³	1,43	
3	1 m ³ đá 4 x 6 cm	1,33 m ³	1,33	
4	1 m ³ đá mi sàng (kích thước 0,5 x 1 cm)	1,28 m ³	1,28	
5	1 m ³ đá mi bụi (kích thước nhỏ hơn 0,5cm)	1,30 m ³	1,30	
6	1 m ³ đá cấp phối A (D 25; D 37,5)	1,00 m ³	1,00	
7	1 m ³ đá cấp phối B (D 25; D 37,5)	0,9 m ³	0,9	
8	1 m ³ đá bazan làm phụ gia xi măng (kích thước 0,1 ÷ 30 cm); đá bazan hình trụ làm đá xuất khẩu	1,00 m ³	1,00	
9	Đá chẻ thủ công	1,00 m ³	1,00	
10	Đá ong (laterit) thủ công	1,00 m ³	1,00	

II	Đối với đá cưa, xẻ gia công thành phẩm dùng làm vật liệu xây dựng thông thường			
1	1 m ³ đá xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 ÷ 0,5 m ² , độ dày 1,5 cm.	1,25 m ³	1,25	Đá nguyên khai được tách ra từ đá ở thể tự nhiên nhờ các phương pháp kỹ thuật (nổ mìn, thuốc nổ, cưa dây..)
2	1 m ³ đá xẻ có diện tích bề mặt từ 0,5 ÷ 1m ² , độ dày 1,5 cm	1,35 m ³	1,35	
3	1 m ³ đá xẻ có diện tích bề mặt > 1m ² , độ dày 1,5 cm	1,45 m ³	1,45	
4	1 m ³ đá cây; đá khối, tấm các loại dùng làm đà, lát thềm, bó vỉa, lát sân vườn...;	1,40 m ³	1,40	
III	Đối với đất, cát, cuội, sỏi, sạn dùng làm vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu san lấp, xây dựng công trình			
1	1 m ³ đất đồi, cát đồi, cát sông lẫn đất, cát biển dùng làm vật liệu san lấp và cát vàng xây, tô.	1,00 m ³	1,00	Khoáng sản nguyên khai là khoáng sản được tách ra khỏi trạng thái tự nhiên
2	1 m ³ cuội, sỏi, sạn bãi bồi, bãi hà, lòng sông, suối.	1,00 m ³	1,00	Cuội, sỏi, sạn đã qua sàng tuyển
IV	Đất sét làm gạch ngói			
1	1000 viên gạch đặc 220 x 105 x 60 mm	1,8 m ³	1,8	
2	1000 viên gạch 2 lỗ 220 x 105 x 60 mm	1,4 m ³	1,4	

3	1000 viên gạch 6 lỗ 220 x 150 x 60 mm	3,2 m ³	3,2	
4	1000 viên ngói 22 viên/m ²	2,0 m ³	2,0	
5	Gạch nửa, ngói nửa được xác định bằng ½ lần định mức của các loại gạch, ngói tương đương nêu trên			
V	Khoáng sản kim loại			
1	1 tấn tinh quặng sắt hàm lượng $\geq 60\%$	2,40 tấn	2,40	Quặng được tách ra khỏi tự nhiên, nhưng chưa qua khâu sàng tuyển, chế biến
2	1 tấn tinh quặng sắt hàm lượng $< 60\%$	2,00 tấn	2,00	
VI	Khoáng sản khác			
1	1 tấn than bùn	2,50 tấn	2,50	
2	1 m ³ nước khoáng thiên nhiên	1,10 tấn	1,10	

Phụ lục 2**TỶ TRỌNG KHOÁNG SẢN THÀNH PHẨM, KHOÁNG SẢN
NGUYÊN KHAI CỦA CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 26/7/2016
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Tên các loại khoáng sản	Tỷ trọng (Tấn)	Ghi chú
I	Khoáng sản không kim loại		
1	1 m ³ đá hộc (đá nguyên khai).	1,67	
2	1 m ³ đá 1 x 2 cm	1,46	
3	1 m ³ đá 2 x 4 cm	1,47	
4	1 m ³ đá 4 x 6 cm	1,43	
5	1 m ³ đá mi sàng (kích thước 0,5 x 1 cm)	1,40	
6	1 m ³ đá mi bụi (kích thước nhỏ hơn 0,5 cm)	1,63	
7	1 m ³ đá cấp phối A (D 25; D 37,5)	1,57	
8	1 m ³ đá cấp phối B (D 25; D 37,5)	1,57	
9	1 m ³ đá bazan làm phụ gia xi măng (kích thước 0,1 ÷ 30 cm)	1,45	
10	1 m ³ đá (block) granit, gabro, gonalai nguyên khối	2,67	
11	1 m ³ đất sét làm gạch ngói	1,45	
II	Khoáng sản khác		
1	1 m ³ than bùn nguyên khai	0,50	
2	1 m ³ nước khoáng thiên nhiên	1,00	